

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao tài sản nhà nước cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi
quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 162/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 1953/STC-QLCSG ngày 26/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tài sản nhà nước cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản nhà nước giao cho đơn vị là **21.009.193.500** đồng (*Hai một tỷ, chín triệu, một trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm đồng*), trong đó:

- Giá trị tài sản là đất: 7.290.328.500 đồng;
- Giá trị tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc: 5.643.388.000 đồng;
- Giá trị tài sản phương tiện vận tải: 492.834.000 đồng;
- Giá trị tài sản máy móc, thiết bị và tài sản khác: 7.582.643.000 đồng.

(Danh mục tài sản nhà nước giao cho đơn vị kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi có trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Các Giám đốc Sở: Tài chính, Y tế; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KTS. *ho*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Lê Ngọc Tuấn

**DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, Thị trấn Pleikần, Huyện Ngọc Hồi, Tỉnh Kon Tum

I. Về đất:

a. Diện tích khuôn viên đất: 21.287,8 m²

b. Giá trị theo sổ kế toán: 7.290.328.500 đồng

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			SỐ TẦNG	DT XÂY DỰNG (m²)	TỔNG DT SÀN XÂY DỰNG (m²)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m²)							Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (ngàn đồng)
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác							Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm	Khác	
I	Nhà cửa	9				7.700.000	5.318.706	5.324.617		4.386	7.826								5.324.617
1	Khối kỹ thuật nghiệp vụ	1	4	2008	6/13/2008		1.465.527	585.771	2	692	1.384		x						585.771
2	Nhà điều trị Nội - Nhi	1	4	2008	6/13/2008		2.122.049	848.183	2	1.002	2.004		x						848.183
3	Nhà điều trị Ngoại Sản	1	4	2008	6/13/2008		1.643.424	656.877	2	776	1.552		x						656.877
4	Nhà điều trị khoa Lây-Truyền nhiễm	1	4	2008	6/13/2008	591.474		236.412	1	225	225		x						236.412
5	Khu giải phẫu tang lễ	1	4	2008	6/13/2008	583.588		233.260	1	222	222		x						233.260
6	Bếp giặt, khoa dược	1	4	2008	6/13/2008	1.125.116		449.709	1	428	428		x						449.709
7	Khối khám đa khoa & HCQT	1	4	2008	6/13/2008	5.099.822		2.038.399	2	970	1.940		x						2.038.399

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			SỐ TẦNG	DT XÂY DỰNG (m²)	TỔNG DT SÀN XÂY DỰNG (m²)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m²)							Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (ngàn đồng)
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác							Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm	Khác	
8	Nhà chứa chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng	1	4	2012	6/5/2012	300.000		200.000	1	47	47		x						200.000
9	Khoa Hồi sức cấp cứu	1	4	2015	12/1/2015		87.706	76.006	1	24	24		x						76.006
II	Vật kiến trúc	8				397.198	280.954	318.772											318.772
1	Cửa sắt khoa Ngoại	1		2016	25/08/2016		12.724	11.451											11.451
2	Giếng khoan	1		2011	26/08/2011	304.981	-	121.992											121.992
3	Mái che, mái vòm	1		2010	29/09/2010	35.417	-	10.625											10.625
4	Bệ bê tông đặt máy phát điện 3 pha	1		2010	28/11/2010	34.766	-	10.430											10.430
5	Nhà để xe	1		2011	20/09/2011	-	145.060	58.024											58.024
6	Vách ngăn phòng hành chính khoa Khám	1		2015	18/08/2016	22.034	995	20.726											20.726
7	Vách ngăn phục hồi chức năng	1		2014	29/12/2014	-	75.756	53.030											53.030
8	Vòm tôn sắt nổi hành lang Khoa Khám	1		2014	05/12/2014	-	46.419	32.494											32.494
	Tổng cộng	17				8.097.198	5.599.660	5.643.388		4.386	7.826								5.643.388

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ
VÀ TÀI SẢN KHÁC GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số **814** /QĐ-UBND ngày **22** tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	KÝ HIỆU	BIÊN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/ TÀI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cái, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (ngàn đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			Kinh doanh	Không KD		
I	Phương tiện vận tải	3							0	1.735.382	412.834	80.000				492.834
1	Xe ô tô cứu thương Ford	1	Ford Everest	82B - 0809	2	Thái Lan	2010	9/20/2010		777.413	233.224			x		233.224
2	Xe ô tô cứu thương Toyota	1	Toyota	82B - 0731	2	Nhật Bản	2007	1/1/2007		359.269	-	80.000		x		80.000
3	Xe ô tô cứu thương Huyndai	1	HuynDai	82B - 0745	3	Hàn Quốc	2009	9/21/2010		598.700	179.610			x		179.610
II	Trang thiết bị	269							1.352.113	20.859.526	6.101.745	1.480.898				7.582.643
1	Autoclave hấp tiệt trùng	1	ATHTT			Đài Loan	2010	25/05/2010	-	125.000	15.625			x		15.625
2	Bộ âm li (2 cặp loa + 2 mic dĩa + 1 mic không dây)	1	BAL1				2008	20/04/2009	28.750	-	-	5.750		x		5.750
3	Bộ chích chấp mắt	1	BCCM			Mỹ	2010	25/10/2015	-	36.250	27.188			x		27.188
4	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	1	BDCPT			Pakistan	2013	02/12/2013	-	-	-	1.500		x		1.500
5	Bộ dụng cụ phẫu thuật phụ khoa	1	BDCPT1			Pakistan	2013	02/12/2013	-	-	-	1.500		x		1.500
6	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng, sản phụ khoa	1	BDCPTN S			Đức	2013	10/12/2013	-	659.925	329.963			x		329.963
7	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa (26 khoản)	1	BDCSK1			Pakistan	2016	25/01/2016	-	10.650	9.319			x		9.319
8	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa (26 khoản)	1	BDCSK2			Pakistan	2016	25/01/2016	-	10.650	9.319			x		9.319
9	4Bàn đá + 3Lavabo + 1Quạt	1	BDLVB			Việt Nam	2013	08/09/2013	46.188	-	27.713			x		27.713
10	Bộ dụng cụ mổ đục thủy tinh thể	1	BDTTT			Đức	2008	20/07/2009	-	11.208	-	1.400		x		1.400
11	Bộ bàn ghế chuyên tập phục hồi chức năng	1	BGCT			Việt Nam	2017	17/05/2017	-	10.500	10.500			x		10.500

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	KÝ HIỆU	BIÊN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/ TÀI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cái, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (ngàn đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			Kinh doanh	Không KD		
37	Bộ trung phẫu PMS	1	BTP				2009	24/08/2009	-	72.740	-	9.092		x		9.092
38	Bộ tiểu phẫu PMS	1	BTP1				2009	24/08/2009	-	54.560	-	6.820		x		6.820
39	Bộ trung phẫu	1	BTP2			Đức	2009	03/04/2009	-	46.820	-	5.850		x		5.850
40	Bộ tiểu phẫu mổ quặm	1	BTPMQ			Mỹ	2010	25/10/2015	-	40.050	30.038			x		30.038
41	Thiết bị bảo vệ tia X (Kính chì+áo chì)	1	BVTX			Nhật Bản	2009	01/01/2009	-	39.508	-	4.900		x		4.900
42	Camera	1	CMR			Nhật Bản	2014	22/01/2014	-	75.823	47.389			x		47.389
43	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	1	CPTCH			Đức	2009	03/04/2009	-	139.249	-	17.400		x		17.400
44	Đèn khám tai và mũi	1	DKTVM			Mỹ	2008	01/09/2009	-	12.480	-	1.560		x		1.560
45	Đèn mổ 1 bóng di động	1	DM			Đức	2009	24/03/2009	-	90.850	-	11.350		x		11.350
46	Dao mổ điện	1	DMD			Mỹ - Braxin	2013	29/10/2013	-	260.000	130.000			x		130.000
47	Dao mổ điện	1	DMD1			Italya	2013	02/12/2013	-	-	-	30.000		x		30.000
48	Dao mổ điện phụ khoa	1	DMD2			Italya	2013	02/12/2013	-	-	-	30.000		x		30.000
49	Dao mổ điện	1	DMD3			Anh	2009	24/03/2009	-	348.500	-	30.000		x		30.000
50	Dao mổ điện	1	DMD4			Anh	2009	24/03/2009	-	348.500	-	30.000		x		30.000
51	Đèn mổ treo trần 1 nhánh	1	DMTT				2009	01/01/2009	-	259.600	-	32.450		x		32.450
52	Đèn mổ treo trần 1 nhánh	1	DMTT1				2009	01/01/2009	-	259.600	-	32.450		x		32.450
53	Vách ngăn đơn nguyên sơ sinh	1	DNSS			Việt Nam	2014	09/06/2014	-	64.434	45.104			x		45.104
54	Dán tập mạnh cơ cánh tay	1	DTMCCT			Việt Nam	2014	19/05/2014	13.800	-	8.625			x		8.625
55	Giường đa năng	1	GDN10			Trung Quốc	2014	03/12/2014	27.000	-	10.800			x		10.800
56	Giường đa năng	1	GDN11			Trung Quốc	2015	29/09/2015	-	27.000	16.200			x		16.200
57	Giường đa năng	1	GDN12			Trung Quốc	2015	29/09/2015	-	27.000	16.200			x		16.200
58	Giường đa năng	1	GDN13			Trung Quốc	2015	29/09/2015	-	27.000	16.200			x		16.200
59	Giường đa chức năng điều khiển	1	GDN2			Nhật Bản	2016	01/01/2017	-	225.500	225.500			x		225.500

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	KÝ HIỆU	BIẾN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/ TÀI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÀN (ngàn đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cải, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (ngàn đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			Kinh doanh	Không KD		
79	Kính hiển vi 2 mắt	1	KHV2			Philippin	2009	23/04/2009	-	19.400	-	2.425		x		2.425
80	Kính hiển vi 2 mắt	1	KHV3			Philippin	2009	23/04/2009	-	19.400	-	2.425		x		2.425
81	Hệ thống khám và điều trị TMH	1	KTMH			Mỹ	2008	01/09/2009	-	261.536	-	32.692		x		32.692
82	Khoan xương điện	1	KXD			Trung Quốc	2013	22/08/2013	-	34.143	17.072			x		17.072
83	Khoan xương tay	1	KXT			Đức	2013	22/08/2013	-	33.333	16.667			x		16.667
84	Lồng ấp trẻ sơ sinh	1	LAT			Nhật Bản	2009	15/04/2009	-	225.000	-	28.125		x		28.125
85	Lồng trẻ sơ sinh Neo-servo	1	LTSS			Nhật Bản	2008	15/03/2009	-	156.834	-	19.500		x		19.500
86	Máy Monitor 5 thông số	1	M5TS			Hàn Quốc	2014	25/12/2014	-	76.500	47.813			x		47.813
87	Máy Monitor 5 thông số	1	M5TS1			Hàn Quốc	2014	25/12/2014	-	76.500	47.813			x		47.813
88	Máy Monitor 5 thông số	1	M5TS2			Hàn Quốc	2014	25/12/2014	-	76.500	47.813			x		47.813
89	Máy Monitor 5 thông số	1	M5TS3			Hàn Quốc	2014	25/12/2014	-	76.500	47.813			x		47.813
90	Máy Monitor 5 thông số	1	M5TS4			Hàn Quốc	2014	25/12/2014	-	76.500	47.813			x		47.813
91	Máy Monitor 5 thông số	1	M5TS5			Hàn Quốc	2014	25/12/2014	-	76.500	47.813			x		47.813
92	Máy Monitor 6 thông số	1	M6TS2			Trung Quốc	2010	31/12/2010	-	198.500	24.813			x		24.813
93	Máy Monitor 6 thông số	1	M6TS4			Nhật Bản	2009	23/04/2009	-	147.500	-	18.400		x		18.400
94	Máy Monitor 6 thông số	1	M6TS5			Nhật Bản	2009	23/04/2009	-	147.500	-	18.400		x		18.400
95	Máy Monitor 6 thông số	1	M6TS6			Nhật Bản	2009	23/04/2009	-	147.500	-	18.400		x		18.400
96	Máy Monitor 6 thông số	1	M6TS7			Nhật Bản	2009	23/04/2009	-	147.500	-	18.400		x		18.400
97	Máy ảnh	1	MA			Nhật Bản	2012	13/12/2012	18.600	-	-	2.220		x		2.220
98	Máy bơm nước châm hỏa tiễn	1	MBN				2009	30/11/2009	21.690	-	-	2.710		x		2.710
99	Máy bơm nước thải	1	MBN1			Italia	2016	09/01/2017	-	28.500	28.500			x		28.500
100	Máy bơm nước thải	1	MBN2			Italia	2016	09/01/2017	-	28.500	28.500			x		28.500
101	Máy bơm nước thải, bùn	1	MBN3			Italia	2016	09/01/2017	-	12.850	12.850			x		12.850

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	KÝ HIỆU	BIẾN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/ TÀI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cải, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (ngàn đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			Kinh doanh	Không KD		
121	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay (Monitor 2TS)	1	MDNDBH 6			Nhật Bản	2009	23/04/2009	-	49.880	-	6.235		x		6.235
122	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay (Monitor 2TS)	1	MDNDBH 7			Nhật Bản	2009	23/04/2009	-	49.880	-	6.235		x		6.235
123	Máy điện tim 3 cần	1	MDT1			Trung Quốc	2009	23/04/2009	-	28.400	-	3.550		x		3.550
124	Máy điện tim 3 cần	1	MDT2			Trung Quốc	2009	23/04/2009	-	28.400	-	3.550		x		3.550
125	Máy đo thị lực	1	MDTL			Nhật Bản	2008	01/09/2009	-	158.328	-	19.790		x		19.790
126	Máy đo thính lực	1	MDTL1			Mỹ	2008	01/09/2009	-	144.192	-	18.024		x		18.024
127	Máy đo điện từ trường	1	MDTT			Ý	2010	25/05/2010	-	29.800	3.725			x		3.725
128	Máy điện xung kết hợp siêu âm	1	MDXKHS A			Ý	2017	31/03/2017	-	134.400	134.400			x		134.400
129	Máy giặt Electrolux 9Kg	1	MG			Nhật Bản	2013	01/01/2014	21.500	-	8.600			x		8.600
130	Máy giặt vắt tự động	1	MG1			Tây Ban Nha	2010	25/05/2010	-	494.500	61.813			x		61.813
131	Máy giặt 50Kg kèm vắt	1	MG2			Italia	2008	25/08/2009	-	257.952	-	32.000		x		32.000
132	Máy gây mê kèm thở + máy nén khí	1	MGMNK			Đức	2010	01/06/2010	-	490.000	61.250			x		61.250
133	Máy giúp thở dùng cho trẻ em và người lớn	1	MGT1			Đức	2009	23/04/2009	-	851.500	-	106.438		x		106.438
134	Máy giúp thở dùng cho trẻ em và người lớn	1	MGT4			Đức	2009	23/04/2009	-	851.500	-	106.438		x		106.438
135	Máy hút chạy liên tục	1	MHAL1			Đài Loan	2009	23/04/2009	-	10.500	-	1.300		x		1.300
136	Máy hút bụi khô và ướt dung tích 70 lít	1	MHBKVU			Thái Lan	2016	09/01/2017	-	11.500	11.500			x		11.500
137	Máy hút bụi khô và ướt dung tích 70 lít	1	MHBKVU 1			Thái Lan	2016	09/01/2017	-	11.500	11.500			x		11.500
138	Máy hút bụi khô và ướt dung tích 70 lít	1	MHBKVU 2			Thái Lan	2016	09/01/2017	-	11.500	11.500			x		11.500
139	Máy hút bụi khô và ướt dung tích 70 lít	1	MHBKVU 3			Thái Lan	2016	09/01/2017	-	11.500	11.500			x		11.500

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	KÝ HIỆU	BIÊN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/ TÀI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cải, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (ngàn đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			Kinh doanh	Không KD		
167	Máy phát điện 200KVA	1	MPD3			Trung Quốc	2009	25/05/2010	-	676.500	84.563			x		84.563
168	Máy phát điện 50HZ	1	MPD4			Thái Lan	2009	23/11/2009	16.808	-	-	2.101		x		2.101
169	Máy phá rung và tạo nhịp tim	1	MPR1			Nhật Bản	2009	23/04/2009	-	166.880	-	20.860		x		20.860
170	Máy Photocopy Toshipa 755	1	MPT			Nhật Bản	2013	04/07/2013	42.000	-	21.000			x		21.000
171	Máy phân tích nước tiểu tự động 11 thông số	1	MPTNT			Hàn Quốc	2009	16/02/2009	22.650	-	-	2.831		x		2.831
172	Máy phân tích sinh hóa tự động (Gồm máy vi tính)	1	MPTSH			Belgium	2013	02/12/2013	-	-	-	40.000		x		40.000
173	Máy siêu âm trắng đen xách tay	1	MSA			Trung Quốc	2009	23/04/2009	-	170.000	-	21.250		x		21.250
174	Máy siêu âm Philips - HD3	1	MSA2			Philippin	2008	12/02/2009	-	231.253	-	28.900		x		28.900
175	Máy siêu âm điều trị	1	MSADT			Hàn Quốc	2014	03/06/2014	53.400	-	33.375			x		33.375
176	Máy siêu âm màu	1	MSAM			Trung Quốc	2012	24/12/2012	-	750.750	281.531			x		281.531
177	Máy sưởi ẩm trẻ sơ sinh	1	MSAT			Newzeland	2008	15/03/2009	-	96.698	-	12.000		x		12.000
178	Máy sấy công nghiệp	1	MSCN			Mỹ	2009	25/05/2010	-	274.000	34.250			x		34.250
179	Máy soi cổ tử cung có màn hình theo dõi	1	MSCTC			Australia	2013	02/12/2013	-	-	-	24.000		x		24.000
180	Máy soi cổ tử cung có hệ thống máy vi tính	1	MSCTC1			Nhật Bản	2008	12/02/2009	-	199.302	-	24.000		x		24.000
181	Máy Monitor theo dõi sản khoa	1	MSK			Hàn Quốc	2012	24/12/2012	-	59.850	22.444			x		22.444
182	Máy sắc thuốc 16 âm	1	MST1				2010	25/05/2010	-	25.500	3.188			x		3.188
183	Máy sắc thuốc Inox 24 âm (MST-24A)	1	MST2			Việt Nam	2015	02/01/2016	-	85.000	74.375			x		74.375
184	Máy thở BiPAP	1	MT			Pháp	2010	31/12/2010	-	421.880	52.735			x		52.735
185	Máy vi tính bàn	1	MVTB			Trung Quốc	2014	25/04/2014	-	16.450	6.580			x		6.580

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	KÝ HIỆU	BIÊN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/ TÀI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cái, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (ngàn đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			Kinh doanh	Không KD		
211	Máy vi tính bàn (Dell vostro 3800)	1	MVTB39			Trung Quốc	2016	14/01/2016	-	12.450	9.960			x		9.960
212	Máy vi tính bàn	1	MVTB4			Malaysia	2015	20/04/2015	-	12.450	7.470			x		7.470
213	Máy vi tính bàn (Dell vostro 3800)	1	MVTB40			Trung Quốc	2016	14/01/2016	-	12.450	9.960			x		9.960
214	Máy vi tính bàn (Dell Vostro Optiplex SFF3040)	1	MVTB41			Trung Quốc	2016	27/05/2016	-	12.900	10.320			x		10.320
215	Máy vi tính bàn (Dell Vostro Optiplex SFF3040)	1	MVTB44			Trung Quốc	2016	27/05/2016	-	12.900	10.320			x		10.320
216	Máy vi tính bàn	1	MVTB45			Việt Nam	2008	01/12/2008	10.500	-	-	300		x		300
217	Máy vi tính bàn	1	MVTB46			Việt Nam	2008	01/12/2008	10.500	-	-	300		x		300
218	Máy vi tính bàn	1	MVTB47			Việt Nam	2010	15/01/2010	-	12.520	-	300		x		300
219	Máy vi tính bàn	1	MVTB48			Việt Nam	2010	15/01/2010	-	12.520	-	300		x		300
220	Máy vi tính bàn	1	MVTB5			Malaysia	2015	20/04/2015	-	12.450	7.470			x		7.470
221	Máy vi tính bàn	1	MVTB50			Việt Nam	2010	15/01/2010	-	12.520	-	300		x		300
222	Máy vi tính bàn	1	MVTB51			Trung Quốc	2017	23/03/2017	-	12.900	12.900			x		12.900
223	Máy vi tính bàn	1	MVTB52			Trung Quốc	2017	23/03/2017	-	12.900	12.900			x		12.900
224	Máy vi tính bàn	1	MVTB53			Việt Nam	2010	15/01/2010	-	12.560	-	300		x		300
225	Máy vi tính bàn	1	MVTB54			Việt Nam	2010	15/01/2010	-	12.560	-	300		x		300
226	Máy vi tính bàn (Dell Vostro Optiplex SFF3040)	1	MVTB55			Trung Quốc	2016	27/05/2016	-	12.900	10.320			x		10.320
227	Máy vi tính bàn (Dell Vostro Optiplex SFF3040)	1	MVTB56			Trung Quốc	2016	27/05/2016	-	12.900	10.320			x		10.320
228	Máy vi tính bàn	1	MVTB57			Việt Nam	2010	15/01/2010	-	12.520	-	300		x		300
229	Máy vi tính bàn	1	MVTB58			Việt Nam	2010	15/01/2010	-	12.520	-	300		x		300
230	Máy vi tính bàn	1	MVTB6			Malaysia	2015	20/04/2015	-	12.450	7.470			x		7.470
231	Máy vi tính bàn	1	MVTB7				2014	20/12/2014	-	-	-	2.500		x		2.500
232	Máy vi tính bàn	1	MVTB8				2014	20/12/2014	-	-	-	2.500		x		2.500
233	Máy vi tính bàn	1	MVTB9				2014	20/12/2014	-	-	-	2.500		x		2.500

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	KÝ HIỆU	BIÊN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI TÀI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cái, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (ngàn đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			Kinh doanh	Không KD		
253	Thùng đun Paraffin	1	TDP			Đức	2017	31/03/2017	-	99.750	99.750			x		99.750
254	Tủ lạnh lưu trữ máu Sanyo	1	TL3			Nhật Bản	2009	03/04/2009	-	93.851	-	18.000		x		18.000
255	Tủ lạnh bảo quản mẫu Sanyo	1	TL4			Nhật Bản	2009	03/04/2009	-	48.347	-	9.700		x		9.700
256	Tủ nấu cơm	1	TNC				2008	15/12/2008	15.000	-	-	1.875		x		1.875
257	Tủ sấy điện 250 độC	1	TSD2			Mỹ	2008	25/03/2009	-	51.000	-	6.375		x		6.375
258	Tủ thao tác sinh học Sanyo	1	TSH			Nhật Bản	2009	03/04/2009	-	190.757	-	23.800		x		23.800
259	Tủ thuốc YHCT	1	TT			Việt Nam	2015	07/05/2014	15.000	-	9.375			x		9.375
260	Tivi	1	TV			Hàn Quốc	2013	27/05/2013	-	10.320	2.064			x		2.064
261	Tivi	1	TV1			Hàn Quốc	2013	27/05/2013	-	11.000	2.200			x		2.200
262	Tivi LCD Led LG49 LF540T	1	TV5			Hàn Quốc	2016	06/12/2016	-	13.350	10.680			x		10.680
263	Tivi LCD Led LG49 LF540T	1	TV6			Hàn Quốc	2016	06/12/2016	-	12.800	10.240			x		10.240
264	Tivi LCD Led LG49 LF540T	1	TV7			Hàn Quốc	2016	06/12/2016	-	12.800	10.240			x		10.240
265	Tivi LCD Led LG49 LF540T	1	TV8			Hàn Quốc	2016	06/12/2016	-	12.800	10.240			x		10.240
266	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động Evolution 3000	1	XNSH			Ytalia	2016	02/08/2016	-	72.000	63.000			x		63.000
267	Xe vận chuyển rác thải sinh hoạt màu xanh dung tích 1000 lít	1	XVCRT1			Việt Nam	2016	09/01/2017	-	20.700	20.700			x		20.700
268	Xe vận chuyển rác thải sinh hoạt màu xanh dung tích 1000 lít	1	XVCRT2			Việt Nam	2016	09/01/2017	-	20.700	20.700			x		20.700
269	Xe vận chuyển rác thải sinh hoạt màu xanh dung tích 1000 lít	1	XVCRT3			Việt Nam	2016	09/01/2017	-	20.700	20.700			x		20.700
	Tổng cộng	272							1.352.113	22.594.908	6.514.579	1.560.898				8.075.477